

DCM

HOSE

Vốn hóa
tỷ
22,949

GTGD
tỷ/ngày
120.6

P/E
13.5

P/B
2.2

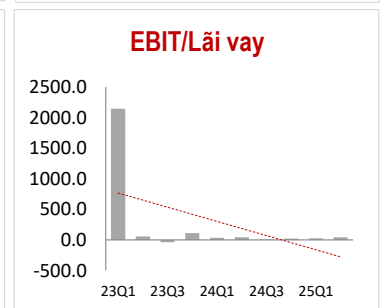
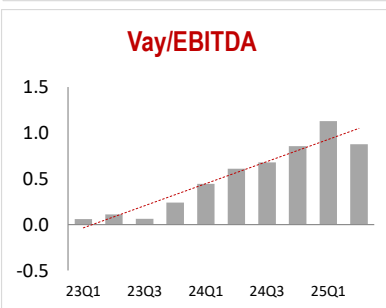
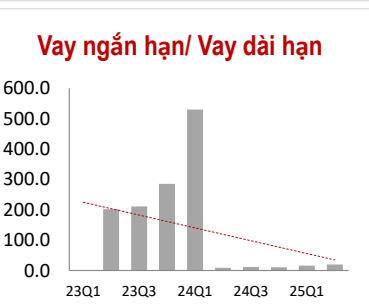
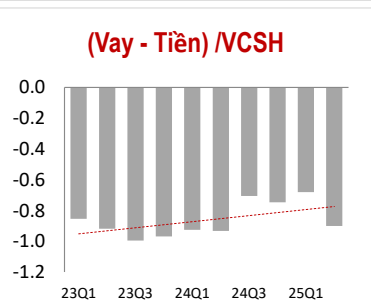
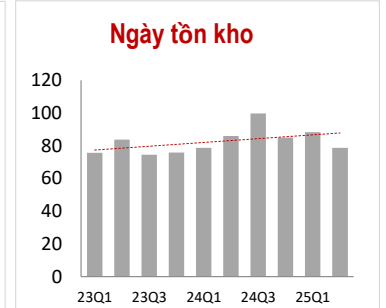
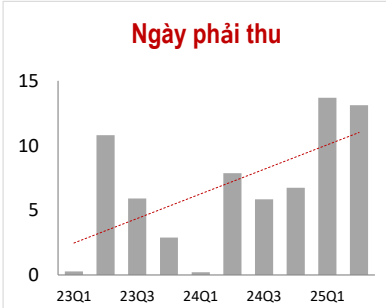
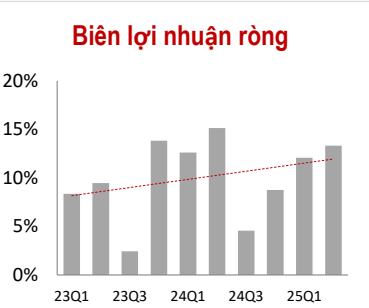
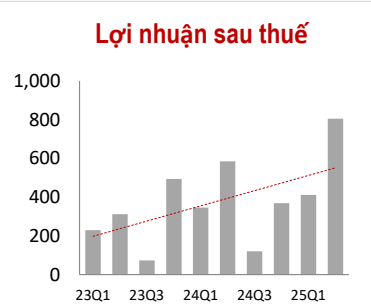
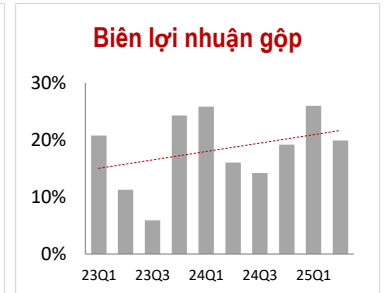
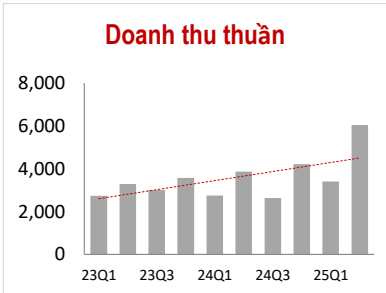
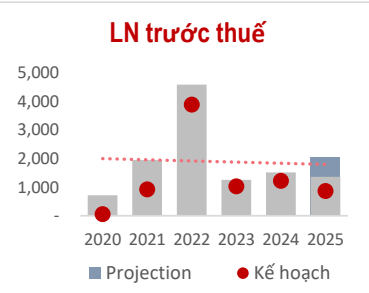
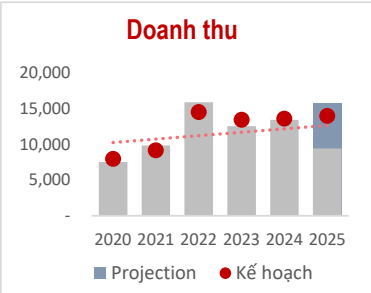
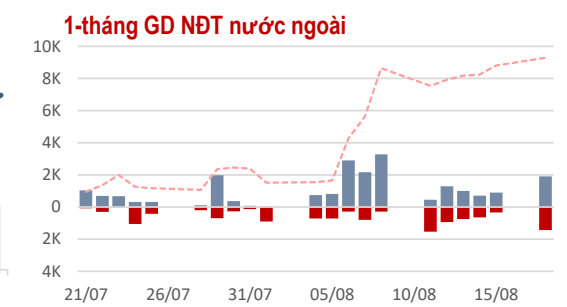
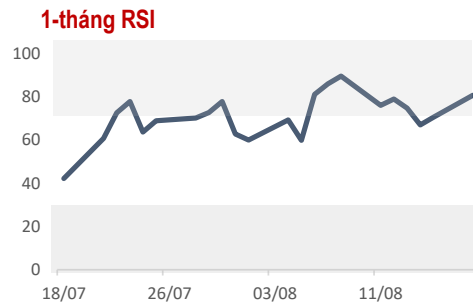
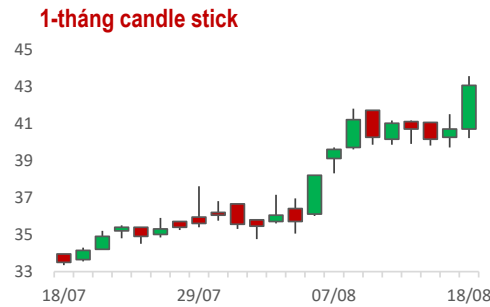
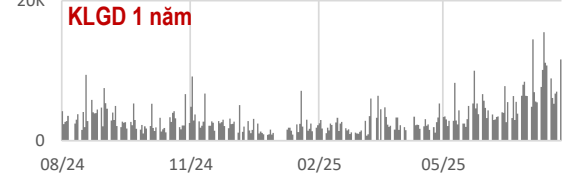
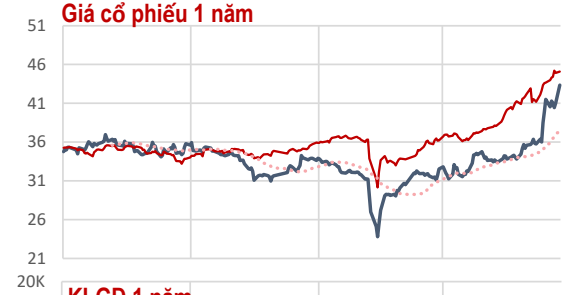
Cổ tức
4.6%

Giá
43.4

TCRating
3.1 /5

NDTN %
0

Hóa Chất
ĐC: Lô D, Khu Công Nghiệp 1, Ngõ Quyền,
An Xuyên, Tỉnh Cà Mau, Việt Nam
Nhà nước: 0% SL CĐ 0

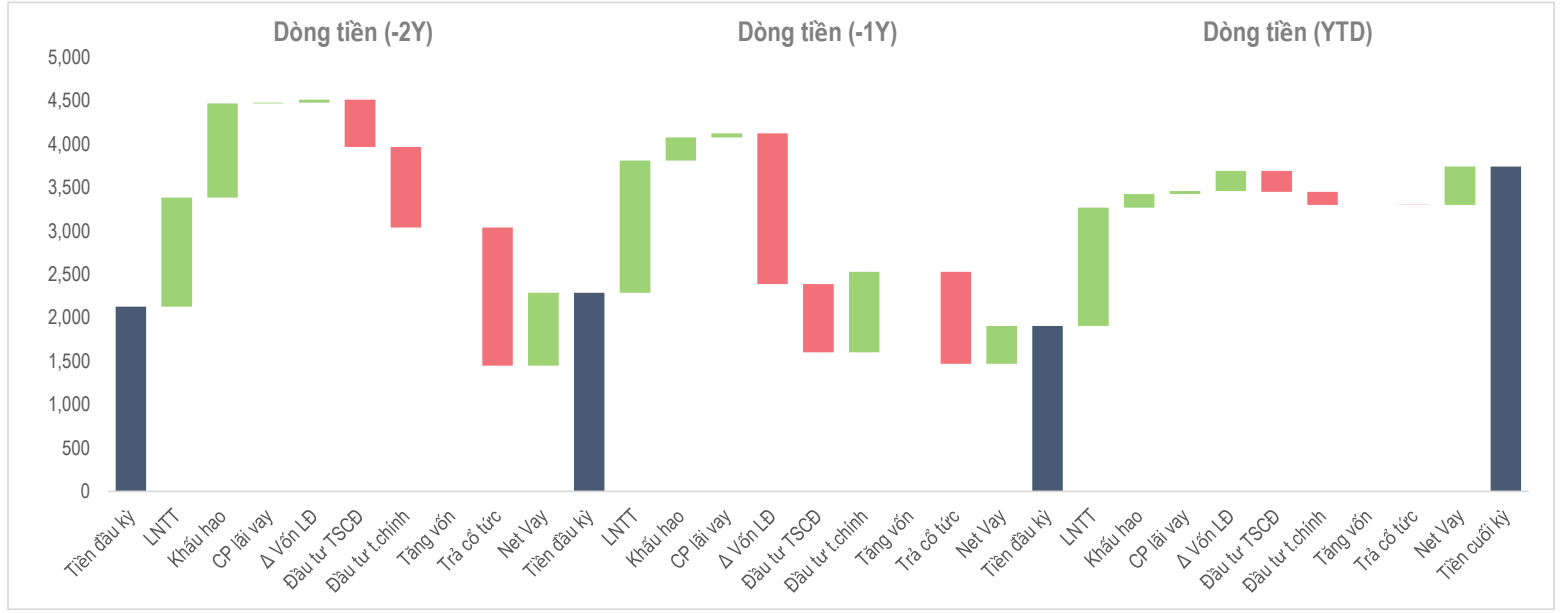
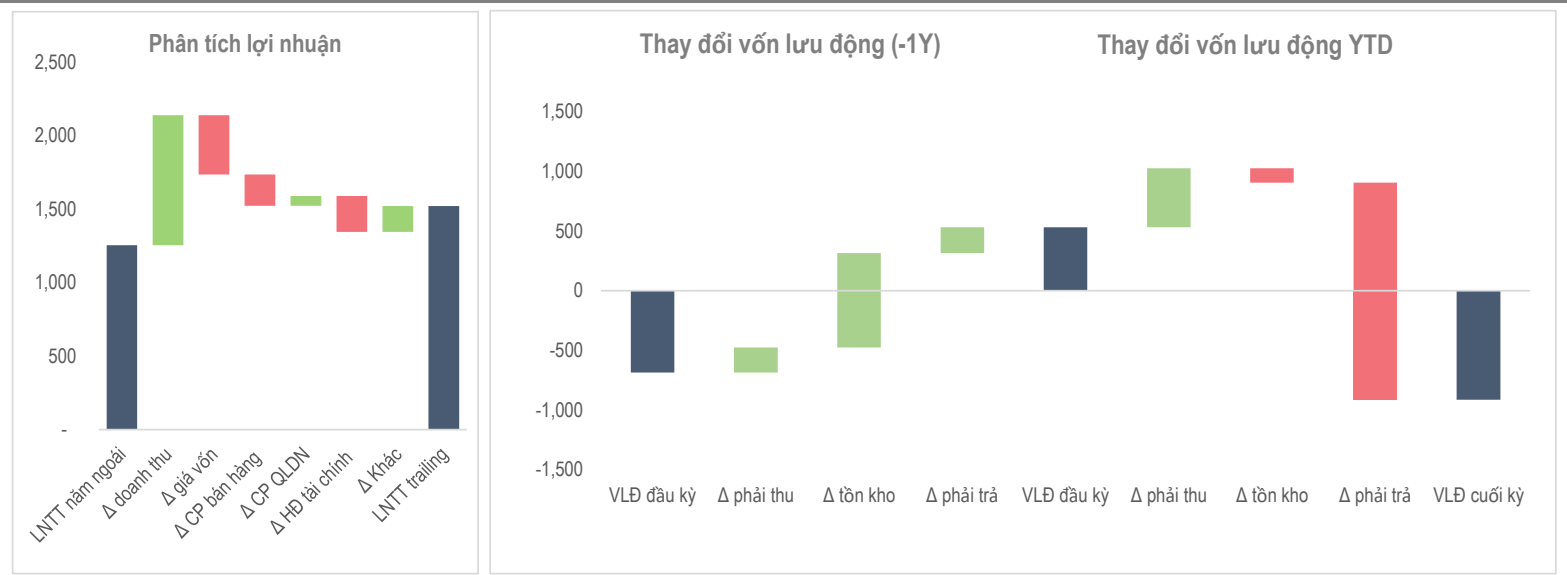


DCM	HOSE	Vốn hóa tỷ	GTGD tỷ/ngày	P/E	P/B	Giá	1Y Hi/Lo	TCRating	NĐTNN %	Hóa Chất				
										Ngày cập nhật :06/08/2025				
Đạm Cà Mau		22,949	120.6	13.5	2.2	43.4 – 23.8		3.1 /5	0					
CTCP Phân bón Dầu Khí Cà Mau (DCM) có tiền thân là Cty TNHH MTV Phân bón Dầu khí Cà Mau, được thành lập vào năm 2011. Cty chính thức hoạt động theo mô hình công ty cổ phần từ đầu năm 2015. Sản phẩm của công ty bao gồm Đạm Ure hạt đục, phân phối chính tại khu vực Tây Nam Bộ, Nam Bộ và Đồng Bằng Sông Cửu Long. Sản phẩm phân bón của Cty còn được xuất khẩu sang các thị trường Châu Á, đặc biệt là thị trường Campuchia. Cty sở hữu trực tiếp 01 nhà máy sản xuất urea với công suất thiết kế 800.000 tấn/năm và gián tiếp sở hữu Nhà máy Bao bì có công suất thiết kế 20 triệu bao/năm và 01 nhà máy sản xuất phân urea humate có công suất 30.000 tấn/năm thông qua Cty con - CTCP Bao bì Dầu khí Việt Nam. DCM được niêm yết và giao dịch trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) từ tháng 03/2015.														
Năm - VNDbn	2020	2021	2022	2023	2024	2025	2026	2027	2028	2029	Ng. chốt	Năm	Cổ tức	Đợt
SL Cổ phiếu (tr)	529	529	529	529	529	529	529	529	529	529	27/06/2025	2024	20%	Cả năm
PE	8.3	8.2	2.7	13.9	12.5	12.2	11.7	11.0	10.6	10.1	24/06/2024	2023	20%	Cả năm
EPS (đ/cp)	1,249	3,444	8,153	2,095	2,682	3,561	3,702	3,936	4,090	4,275	29/08/2023	2022	30%	Cả năm
PB	0.9	2.0	1.1	1.5	1.8	2.0	1.8	1.7	1.6	1.5	05/07/2022	2021	18%	Cả năm
BVPS (đ/cp)	11,900	14,075	19,978	18,768	19,162	21,299	23,520	25,094	26,731	28,441	07/07/2021	2020	8%	Cả năm
EV/EBITDA	4.6	6.1	2.0	8.1	12.8	10.4	9.9	9.4	9.0	8.6	28/10/2020	2019	6%	Cả năm
ROE	10%	27%	48%	11%	14%	18%	17%	16%	16%	15%	25/09/2019	2018	9%	Cả năm
Biên LN gộp	17%	28%	36%	16%	19%	23%	23%	23%	23%	23%	Vị thế doanh nghiệp			
Biên LN hoạt động	9%	19%	27%	5%	8%	11%	11%	11%	11%	11%				
Biên LN ròng	9%	18%	27%	9%	11%	12%	12%	12%	12%	12%	Năng lực sản xuất: DCM hiện đang sở hữu 03 nhà máy là Nhà máy Đạm Cà Mau, Nhà máy NPK Cà Mau và Nhà máy NPK Hàn - Việt. Công suất sản xuất nhà máy Đạm Cà Mau đạt trên 10 triệu tấn urea; Nhà máy NPK Cà Mau công suất đạt 300.000 tấn/năm; Nhà máy NPK Hàn Việt đạt công suất trên 360.000 tấn NPK/năm; DCM hiện chiếm 35% thị phần phân urea và 10% thị phần toàn ngành phân bón cả nước. Ngoài ra, sản phẩm phân urea còn được xuất khẩu sang Campuchia và các nước lân cận khác. Hệ thống phân phối: DCM hiện có hơn 100 đại lý cấp 1, hơn 13,000 đại lý cấp 2.			
Doanh thu/Tài sản	0.9	1.0	1.3	0.9	0.9	1.0	0.9	0.9	0.9	0.9				
(Vay - Tiền)/VCSH	-0.3	-0.5	-0.8	-1.0	-0.7	-0.7	-0.7	-0.7	-0.6	-0.6				
Vay NH/Vay DH	5.0	257.5	2.4	285.3	10.3	10.3	10.3	10.3	10.3	10.3				
EBIT/Lãi vay	14.9	98.6	423.6	67.2	22.9	32.4	34.0	35.7	37.4	39.3				
Vay/EBITDA	0.4	0.2	0.1	0.2	0.9	0.7	0.6	0.6	0.6	0.5				
Ngày phải thu	2	2	1	3	7	8	8	8	8	8				
Ngày tồn kho	49	78	80	77	85	94	96	96	96	96				
Capex/TSCĐ	7%	4%	5%	29%	45%	28%	31%	28%	23%	22%				
Doanh thu thuần	7,561	9,870	15,925	12,571	13,456	15,743	16,530	17,357	18,225	19,136				
% tăng trưởng		31%	61%	-21%	7%	17%	5%	5%	5%	5%				
EBITDA	1,962	3,218	5,751	1,766	1,286	2,027	2,125	2,230	2,339	2,454				
Lợi nhuận sau thuế	661	1,823	4,316	1,109	1,420	1,885	1,960	2,084	2,165	2,263				
% tăng trưởng		176%	137%	-74%	28%	33%	4%	6%	4%	5%				
Tiền & ĐT NH	2,812	4,790	8,938	10,526	8,942	9,420	9,911	10,023	10,193	10,318				
Phải thu KH	45	45	1	199	299	350	367	386	405	425				
Hàng tồn kho	834	2,204	2,283	2,161	2,950	3,260	3,423	3,594	3,774	3,963				
Tổng tài sản	8,717	11,072	14,167	15,238	15,729	17,080	18,362	19,330	20,338	21,391				
Vay ngắn hạn	685	689	3	846	1,229	1,229	1,229	1,229	1,229	1,229				
Vay dài hạn	137	3	1	3	120	120	120	120	120	120				
Tổng vay	822	692	4	849	1,349	1,349	1,349	1,349	1,349	1,349				
Tổng nợ	2,391	3,594	3,561	5,275	5,552	5,771	5,878	6,013	6,154	6,302				
Vốn CSH	6,326	7,478	10,605	9,963	10,177	11,308	12,484	13,318	14,184	15,089				
Cân đối vốn TDH	1,928	4,090	8,750	8,987	8,240	9,111	9,762	10,019	10,343	10,629				
Free CashFlow	1,671	2,435	4,893	2,621	29	1,251	1,386	1,482	1,598	1,621				
Cổ đông lớn	DCM	Công ty con				Peers	Vốn hóa	PE	PB	ROE				
ợng Quốc Gia Việt Nam (75.6%)		(51%) Bao bì Dầu khí Việt Nam				DCM	22,949	13.5	2.2	17%	10%	0.2	5%	
MCP Đại chúng Việt Nam (8.4%)		(0%) Tập Đoàn Công Nghiệp – Năng L				Top 100	35,426	19.4	2.2	12%	20%	1.5	0%	
TMCP Đại chúng Việt nam (5%)						Ngành	2,457	13.7	1.9	21%	30%	0.2	0%	
TBC Vietnam Equity Fund (2.2%)						DCM	22,949	13.5	2.2	17%	11%	0.8	0%	
Norges Bank (1.8%)						DPM	19,514	30.0	1.7	6%	4%	0.6	0%	
s Public Limited Company (0.9%)						DDV	4,828	13.7	2.5	19%	8%	0.4	0%	
Khác (6.2%)						CSV	3,956	16.5	2.7	16%	13%	0.3	0%	

DCM	HOSE	Vốn hóa tỷ	GTGD tỷ/ngày	P/E	P/B	Giá	1Y Hi/Lo	TCRating	NDTTN %	Hóa Chất		
Đạm Cà Mau		22,949	120.6	13.5	2.2	43.4	43.4 -- 23.8	3.1 /s	0	https://www.pvcfc.com.vn		
										Năm TL	2023	SL NV 1,430
Quý - VNDbn	2023Q1	2023Q2	2023Q3	2023Q4	2024Q1	2024Q2	2024Q3	2024Q4	2025Q1	2025Q2	Tên & chức vụ	Sở hữu
Thông số cơ bản											Nguyễn Thị Hiền (PTổng Giám đốc)	0.0%
Biên LN gộp	21%	11%	6%	24%	26%	16%	14%	19%	26%	20%	Lê Cảnh Khánh (Ban KS)	0.0%
Biên LN hoạt động	5%	6%	-3%	12%	9%	10%	4%	7%	11%	13%	Nguyễn Đức Thành (CTTV HĐQT)	0.0%
Biên LN ròng	8%	9%	2%	14%	13%	15%	5%	9%	12%	13%	Bùi Minh Tiến	0.0%
ROE	30%	22%	17%	11%	12%	14%	16%	14%	14%	17%	Trần Mỹ (TV HĐQT)	0.0%
(Vay - Tiền)/VCSH	-0.9	-0.9	-1.0	-1.0	-0.9	-0.9	-0.7	-0.7	-0.7	-0.9	Trần Chí Nguyễn (PTổng Giám đốc)	0.0%
Tổng nợ/VCSH	0.3	0.4	0.5	0.5	0.5	0.7	0.6	0.5	0.6	0.8	Trần Thị Bình	0.0%
Vay NH/Vay DH	1.8	201.8	210.7	285.3	530.1	9.3	11.2	10.3	16.5	19.8	Nguyễn Đức Hạnh (TV HĐQT)	0.0%
EBIT/Lãi vay	2145.7	55.5	-39.3	111.6	35.6	41.4	7.8	18.8	24.2	44.4	Văn Tiến Thanh (TV HĐQT)	0.0%
Vay/EBITDA	0.1	0.1	0.1	0.2	0.4	0.6	0.7	0.9	1.1	0.9	Văn Tiến Thanh (Tổng Giám đốc)	0.0%
Tài sản NH/Nợ Nhận	4.1	3.5	2.9	2.9	3.0	2.4	2.8	2.8	2.6	2.2	Cty kiểm toán Năm	
Ngày phải thu	0	11	6	3	0	8	6	7	14	13	DELOITTE VIỆT NAM	2024
Ngày tồn kho	76	84	74	76	79	86	100	85	88	79	DELOITTE VIỆT NAM	2023
Capex/Doanh thu	2%	12%	0%	3%	2%	2%	14%	7%	6%	1%	DELOITTE VIỆT NAM	2022
Cân đối vốn TDH	9,337	9,555	8,313	8,718	9,351	8,457	8,232	8,240	8,682	8,426	PWC VIỆT NAM	2021
Kết quả kinh doanh											Tin tức	
Doanh thu thuần	2,735	3,291	3,011	3,566	2,744	3,863	2,634	4,214	3,407	6,037	*30/07/25-Báo cáo tình hình quản trị 6 tháng đầu năm 2025	
QoQ %		20%	-9%	18%	-23%	41%	-32%	60%	-19%	77%	*24/07/25-7 tháng, lợi nhuận của Phân bón Cà Mau () đạt 1.600 tỷ đồng, vượt xa kế hoạch cả năm	
YoY %					0%	17%	-12%	18%	24%	56%	*17/07/25-PVCFC () xuất thêm 30.000 tấn phân bón sang Úc	
Giá vốn bán hàng	-2,166	-2,921	-2,833	-2,700	-2,034	-3,243	-2,260	-3,405	-2,522	-4,835	*16/07/25-Thông báo ký hợp đồng kiểm toán và soát xét BCTC 2025	
Lợi nhuận gộp	569	370	177	866	710	621	375	808	885	1,202	*14/07/25-Nghị quyết HĐQT về việc phê duyệt lựa chọn đơn vị kiểm toán cho năm 2025	
Chi phí hoạt động	-421	-171	-277	-426	-452	-253	-276	-514	-511	-401	*04/07/25-PVCFC () hợp tác với WEC, mở rộng chuỗi giá trị hóa chất - phân bón	
LN hoạt động KD	148	199	-100	440	258	368	99	294	374	800	*30/06/25-Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 7	
Chi phí lãi vay	0	4	3	4	7	9	13	16	15	18	*20/06/25-Thông báo ngày ĐKCC trả cổ tức năm 2024 bằng tiền	
LN trước thuế	261	348	105	537	383	615	132	393	454	907	*19/06/25-Nghị quyết HĐQT về việc điều chỉnh kế hoạch SXKD đến năm 2025	
LN sau thuế	229	311	74	493	346	584	120	369	411	805	*18/06/25-Thông báo thay đổi nhân sự	
QoQ %		36%	-76%	569%	-30%	69%	-79%	206%	12%	96%	*18/06/25-Quyết định của HĐQT về việc thanh toán cổ tức năm 2024 bằng tiền	
YoY %					51%	88%	63%	-25%	19%	38%	Giao dịch CĐ nội bộ	
Bảng cân đối kế toán											*08/11/23-CĐNB mua 79,000cp	
Tài sản ngắn hạn	12,382	13,331	12,739	13,244	14,010	14,531	12,823	12,921	14,135	15,402	*09/03/22-CĐNB bán 50,000cp	
Tiền & tương đương	2,387	2,141	2,305	2,284	3,117	3,975	2,112	1,903	1,991	3,739	*15/12/21-CĐNB bán 3,800cp	
Đầu tư ngắn hạn	6,842	8,372	7,512	8,242	7,812	6,652	6,504	7,039	7,009	7,312	*24/11/20-CĐNB bán 45,000cp	
Phải thu KH	7	66	4	199	8	502	407	299	1,052	669	*08/06/18-CĐNB bán 31,600cp	
Hàng tồn kho	2,244	2,301	2,419	2,137	2,279	2,793	3,173	2,950	3,250	2,830	*01/06/18-CĐNB mua 20,000cp	
Tài sản dài hạn	2,189	2,268	1,976	2,034	1,733	2,305	2,597	2,808	2,752	2,758	*01/06/18-CĐNB mua 20,000cp	
Phải thu dài hạn	0	0	0	0	0	0	0	1	1	1	*15/01/18-CĐ/NLQ CĐ sáng lập bán 23,000cp	
Tài sản cố định	1,878	1,917	1,605	1,600	1,544	1,862	1,877	1,946	2,051	1,986	*02/11/17-CĐ/NLQ CĐ sáng lập mua 23,000cp	
Tổng tài sản	14,571	15,599	14,715	15,278	15,744	16,836	15,420	15,729	16,887	18,160	*11/09/17-CĐNB bán 160,000cp	
Tổng nợ	3,760	4,497	5,147	5,285	5,453	7,040	5,525	5,552	6,323	7,889		
Vay & nợ ngắn hạn	2	304	292	846	1,407	1,342	1,494	1,229	1,700	1,706		
Phải trả người bán	825	864	967	1,408	1,341	1,684	1,009	1,612	1,511	1,493		
Vay & nợ dài hạn	1	2	1	3	3	144	133	120	103	86		
Vốn chủ sở hữu	10,811	11,102	9,568	9,993	10,291	9,795	9,895	10,177	10,565	10,270		
Vốn điều lệ	5,294	5,294	5,294	5,294	5,294	5,294	5,294	5,294	5,294	5,294		
Lưu chuyển tiền tệ												
Từ HĐ Kinh doanh	252	1,303	699	50	-234	191	-739	836	-249	1,971		
Từ HĐ Đầu tư	10	-1,860	997	-617	465	606	-168	-807	-132	-259		
Vay cho WC (=I+R-P)	1,427	1,503	1,456	928	946	1,611	2,570	1,638	2,790	2,006		
Capex	47	390	12	95	64	82	373	312	189	50		

DCM	HOSE	Vốn hóa tỷ	GTGD tỷ/ngày	P/E	P/B	Giá	1Y Hi/Lo	TCRating	NĐTNN %	Hóa Chất		
										ĐC: Lô D, Khu Công Nghiệp 1, Ngõ Quyền, An Xuyên, Tỉnh Cà Mau, Việt Nam		
										Nhà nước:	0%	SL CD 0

Đạm Cà Mau	22,949	120.6	13.5	2.2	43.4	43.4 -- 23.8	3.1 /5	0
------------	--------	-------	------	-----	------	--------------------	--------	---

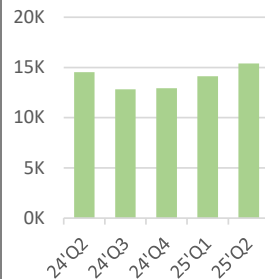


DCM	HOSE	Vốn hóa	GTGD	P/E	P/B	Giá	1Y Hi/Lo	TCRating	NDTNN %	Hóa Chất				
		tỷ	tỷ/ngày				43.4			ĐC: Lô D, Khu Công Nghiệp 1, Ngõ Quyền, An Xuyên, Tỉnh Cà Mau, Việt Nam				
		22,949	120.6	13.5	2.2	43.4	-- 23.8	3.1 /5	0	Nhà nước:	0%	SL CĐ	0	
Đạm Cà Mau														

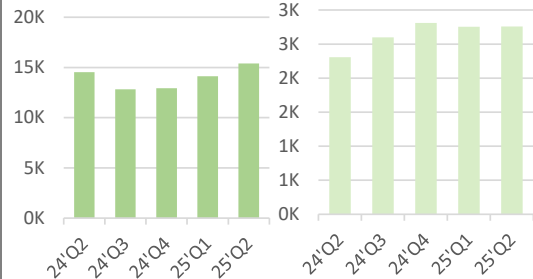
Tỷ trọng tài sản

Đơn vị: tỷ đồng

Tài sản ngắn hạn



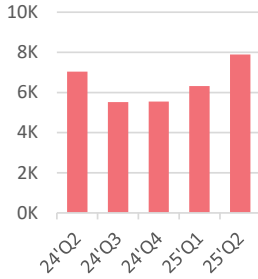
Tài sản dài hạn



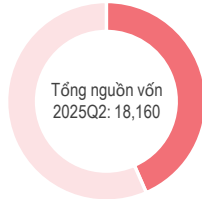
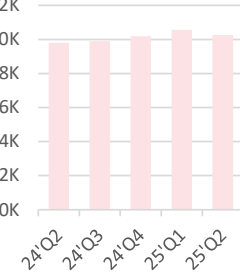
Tỷ trọng nguồn vốn

Đơn vị: tỷ đồng

Nợ phải trả

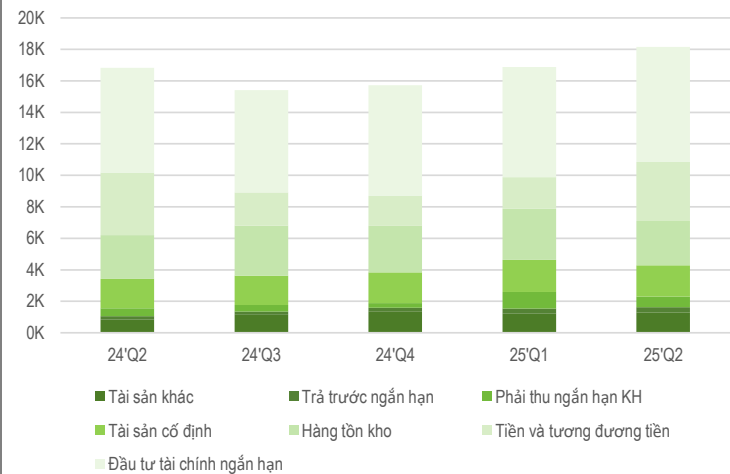


Vốn chủ sở hữu



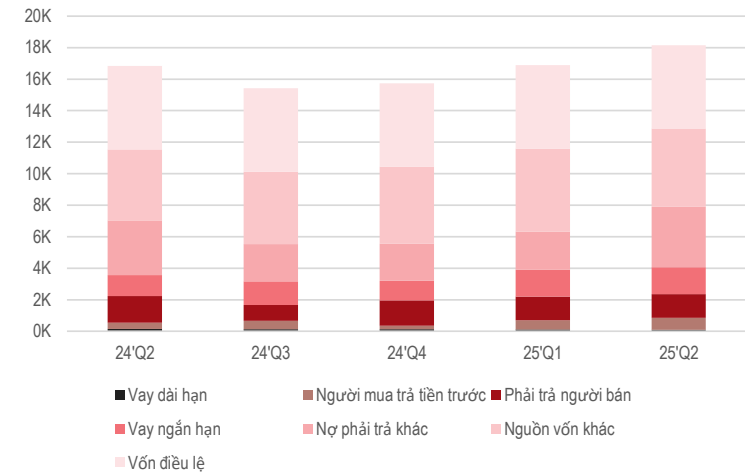
Cấu trúc tài sản

Đơn vị: tỷ đồng

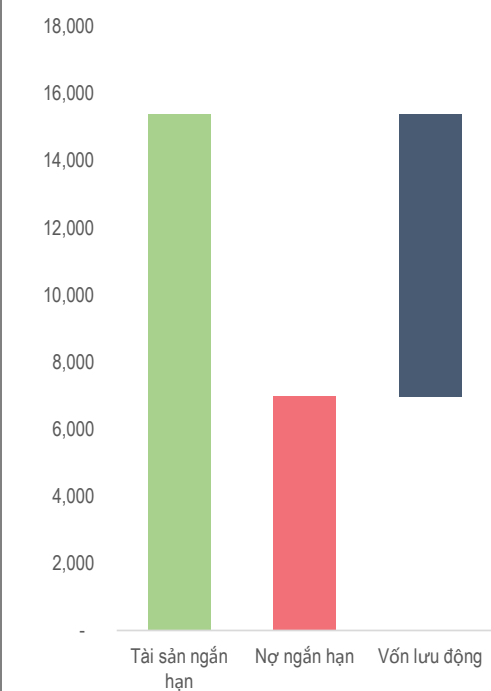


Cấu trúc nguồn vốn

Đơn vị: tỷ đồng



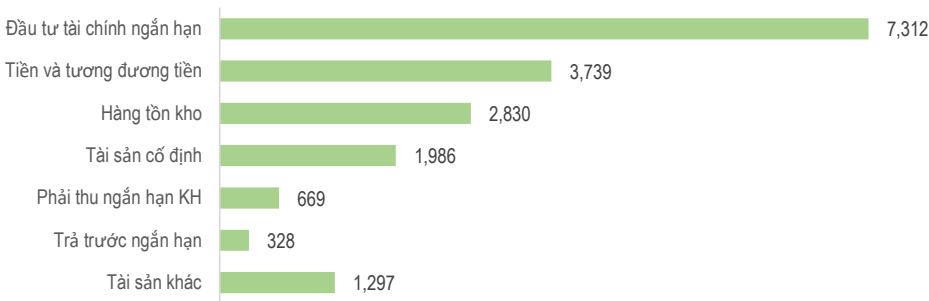
Vốn lưu động



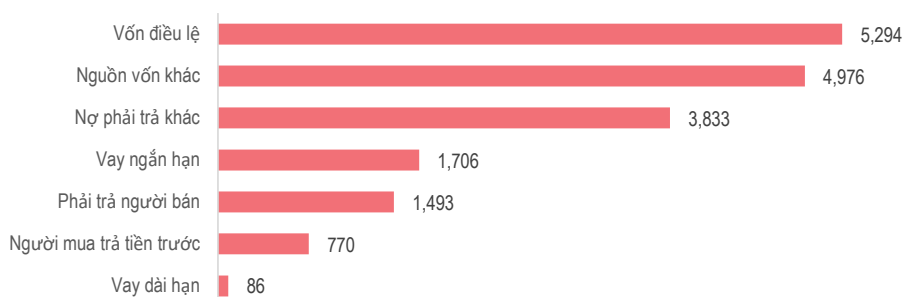
Đơn vị: tỷ đồng

Cấu trúc bảng cân đối kế toán

Tài sản



Nguồn vốn



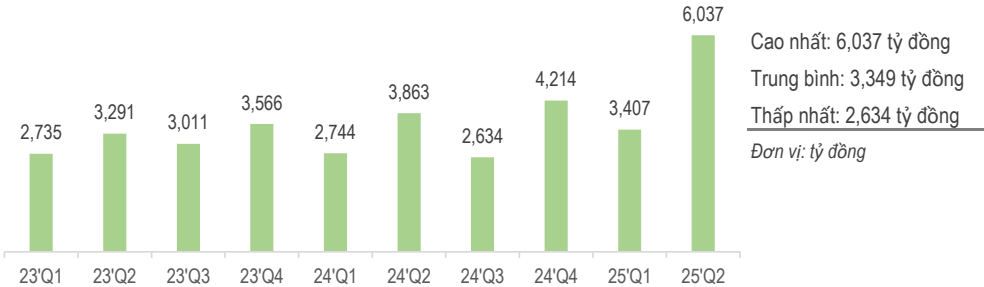
Đơn vị: tỷ đồng

DCM	HOSE										Hóa Chất		
		Vốn hóa tỷ	GTGD tỷ/ngày	P/E	P/B	Giá	1Y Hi/Lo	TCRating	NĐTNN %		ĐC: Lô D, Khu Công Nghiệp 1, Ngõ Quyền, An Xuyên, Tỉnh Cà Mau, Việt Nam		
		22,949	120.6	13.5	2.2	43.4	43.4 -- 23.8	3.1 /5	0		Nhà nước:	0%	SL CĐ 0

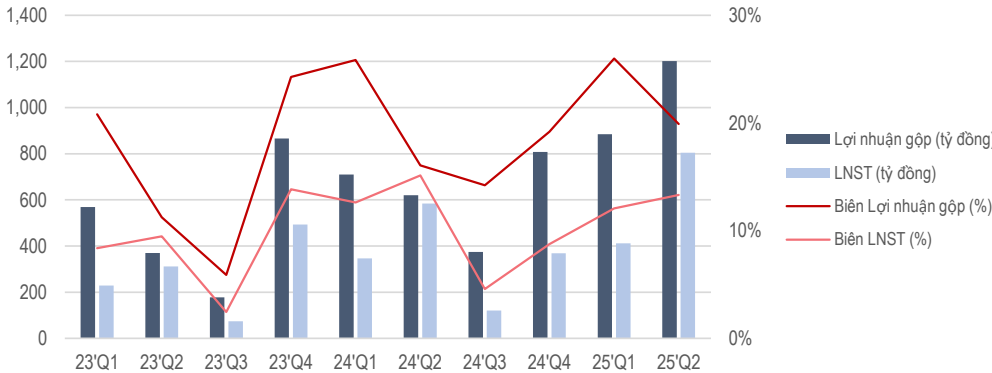
Kết quả kinh doanh lũy kế năm 2025

	Đơn vị: tỷ đồng	Tăng trưởng
Doanh thu thuần	9,444	▲ 42.9%
Lợi nhuận gộp	2,087	▲ 56.9%
EBITDA	1,333	▲ 78.4%
Lợi nhuận hoạt động	1,174	▲ 87.7%
Lợi nhuận sau thuế	1,216	▲ 30.7%

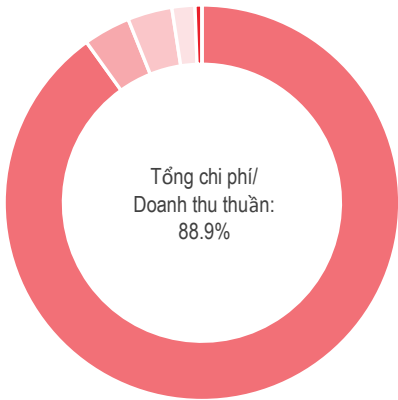
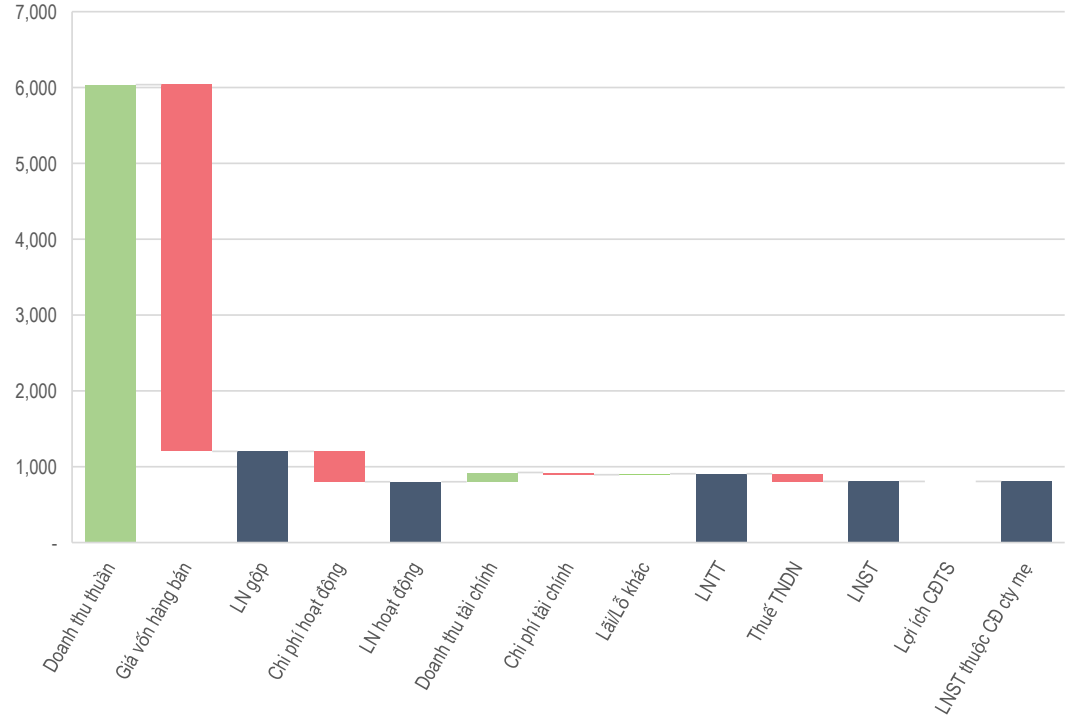
Doanh thu thuần



Hiệu quả kinh doanh



Kết quả kinh doanh quý gần nhất



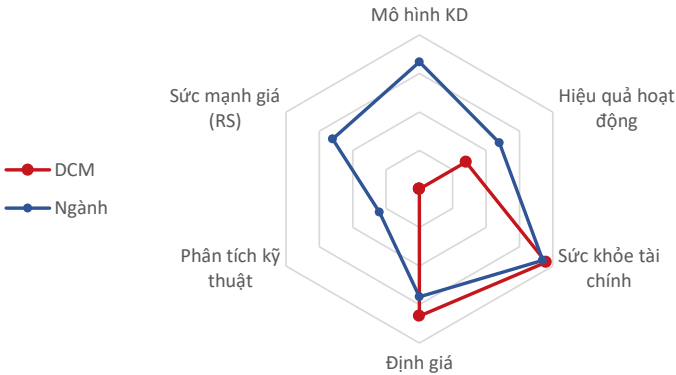
- Giá vốn hàng bán
- CP bán hàng
- CP quản lý
- Thuế TNDN
- CP tài chính
- CP khác

Đơn vị: tỷ đồng

DCM	HOSE	Vốn hóa tỷ	GTGD tỷ/ngày	P/E	P/B	Giá	1Y Hi/Lo	TCRating	NDTN %	Hóa Chất		
										ĐC: Lô D, Khu Công Nghiệp 1, Ngõ Quyền, An Xuyên, Tỉnh Cà Mau, Việt Nam		
										Nhà nước:	0%	SL CĐ 0

Xếp hạng doanh nghiệp (TCRating)

	DCM	Ngành
Thay đổi giá 3 tháng	6.3%	2.8%
Thay đổi giá 1 năm	-4.8%	32.3%
Beta	-0.3	0.2
Alpha	0.0%	0.1%

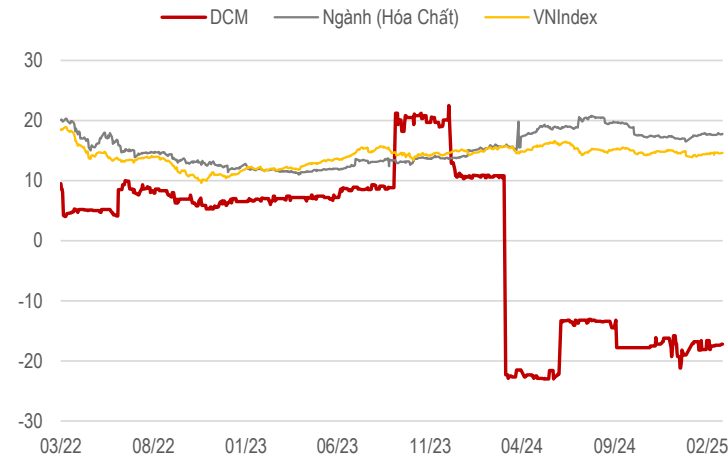


Mô hình kinh doanh	0	3.3
Hiệu quả hoạt động	1.4	2.4
Sức khỏe tài chính	3.8	3.7

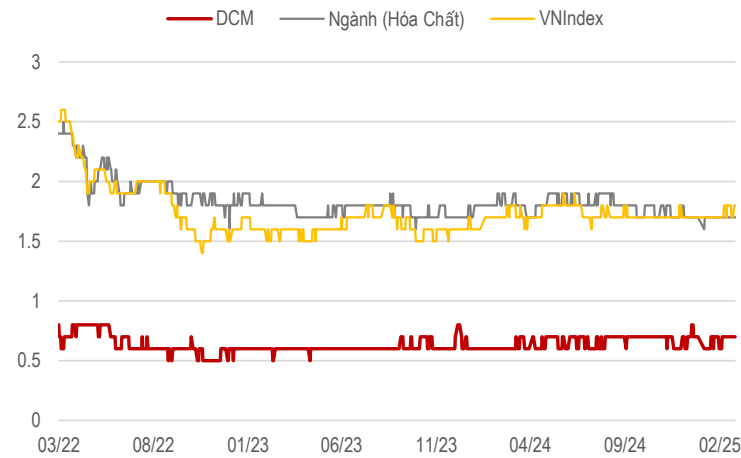
Định giá	3.3	2.8
Phân tích kỹ thuật	0	1.2
Sức mạnh giá (RS)	0	2.6

Chỉ số định giá

Định giá P/E (lần)



Định giá P/B (lần)



Định giá theo chỉ số cơ bản

		P/E	P/B	EV/EBITDA
Thị trường	VNIndex	14.6	1.8	20.4
Ngành	Hóa Chất	17.8	1.7	9.7
Top 5	GAS	15.1	2.6	10.2
	REE	17.1	1.8	11.6
	POW	24.4	1.0	10.4
	DNH	23.9	4.1	16.1
	VSH	27.9	2.7	11.0
Hệ số trung bình (lần)		23.9	2.6	11.0
Tài chính công ty (đồng)		(685)	18,068	603
Giá trị CP theo từng p.p định giá (đồng)		(16,372)	46,977	6,633
Giá trị cổ phiếu (đồng)		18,619		

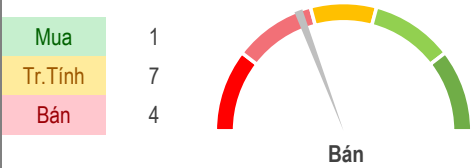
So sánh doanh nghiệp cùng ngành

Mã	Đánh giá	Giá	%	VNI 1M	KLGD	Beta	P/E
GAS	2.6	67,800	0.9%	-4%	.2M	0.6	15.1
REE	3.1	73,100	0.8%	-4%	.3M	1.2	17.1
POW	2.9	13,050	0.0%	4%	2.1M	1.3	24.4
PGV	2.2	19,800	-0.3%	-3%	.0M	0.7	-24.8
DNH	2.9	50,200	0.0%	13%	.0M	0.0	23.9
VSH	2.8	53,000	0.0%	-2%	.0M	0.0	27.9
BWE	2.5	44,700	0.2%	-3%	.0M	0.7	15.4
DTK	2.8	13,300	2.3%	0%	.0M	0.1	13.1
HND	2.6	12,900	0.8%	-1%	.0M	0.2	15.2
QTP	2.7	14,000	0.7%	-3%	.0M	0.2	9.6

DCM	HOSE	Vốn hóa tỷ	GTGD tỷ/ngày	P/E	P/B	Giá	1Y Hi/Lo	TCRating	NĐTNN %	Hóa Chất	
		22,949	120.6	13.5	2.2	43.4	43.4 -- 23.8	3.1 /5	0	ĐC: Lô D, Khu Công Nghiệp 1, Ngõ Quyền, An Xuyên, Tỉnh Cà Mau, Việt Nam	
		Đạm Cà Mau								Nhà nước: 0%	SL CĐ 0

Tổng hợp các tín hiệu kỹ thuật, theo từng khung thời gian, bảng dưới đây giúp nhà đầu tư nhanh chóng nhận diện trạng thái lực cung (bán) và cầu (mua) hiện tại đối với cổ phiếu đang xem: Mua mạnh, Mua, Trung tính, Bán hoặc Bán mạnh.

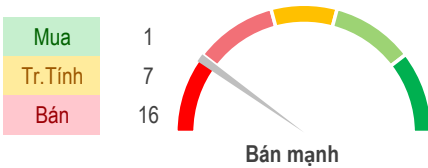
Tín hiệu kỹ thuật



Tín hiệu kỹ thuật

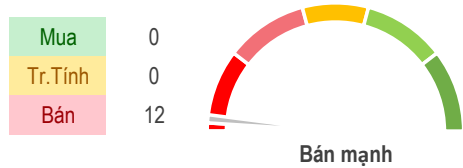
Tên	Giá trị	Lực M/B
RSI	45.0	Tr.Tính
STOCHK	80.0	Tr.Tính
STOCHRSI_FASTK	-	Bán
MACD	(0.1)	Bán
MACD Histogram	(0.1)	Bán
ADX	22.9	Tr.Tính

Tổng hợp



Tên	Giá trị	Lực M/B
WPR	(20.0)	Tr.Tính
CCI	(30.3)	Tr.Tính
ROC	(1.7)	Tr.Tính
SAR	11.9	Bán
ULTOSC	79.7	Mua
BB WIDTH	0.1	Tr.Tính

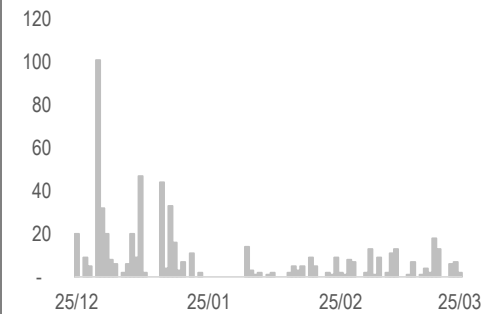
Các đường trung bình động



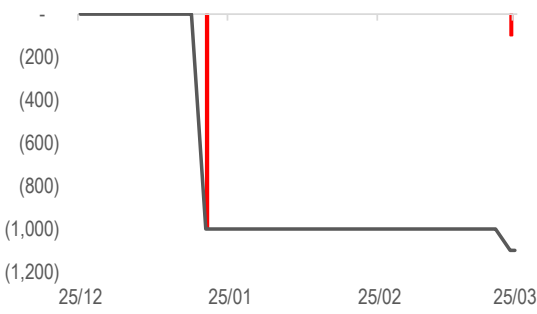
Các đường trung bình động

Tên	Hàm đơn	Hàm mũ
MA5	11.9	Bán
MA10	11.9	Bán
MA20	11.9	Bán
MA50	12.2	Bán
MA100	12.0	Bán
MA200	12.2	Bán

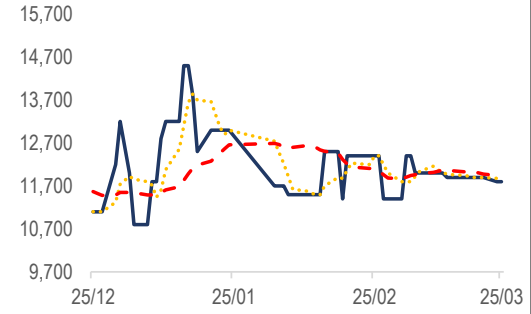
Số lượng NĐT quan tâm



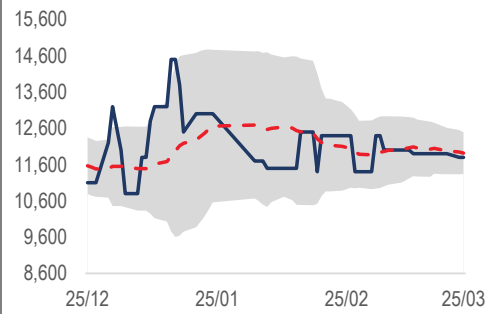
Giao dịch nước ngoài



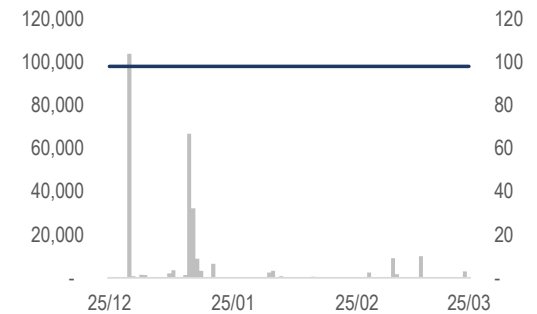
Giá vs MA(5) & MA(20)



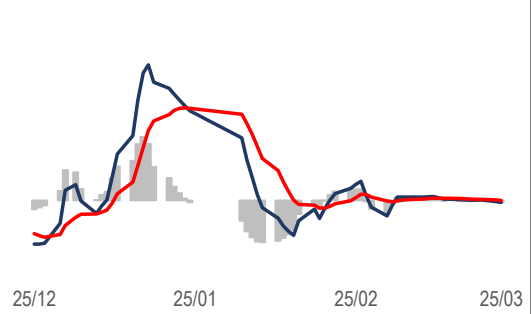
Giá vs Bollinger Band



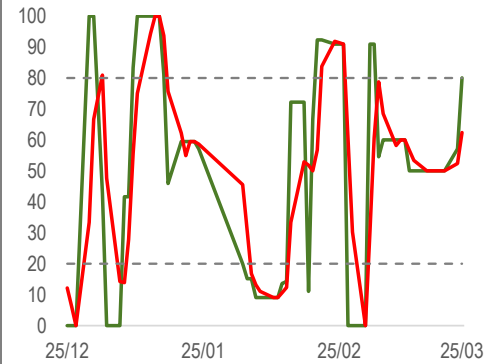
Sức mạnh giá (RS) & KLGD



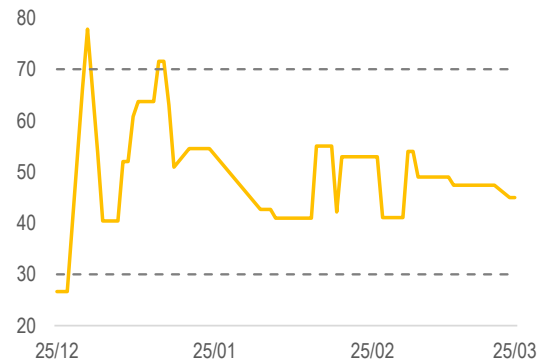
MACD



STOCH(14,3)



RSI(14)



ADX(14)

